

Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
Chương: 412

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-CCTTBVTV ngày 29/6/ 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	93.150.000	93.150.000	0	0
1	Lệ phí công bố hợp quy	1.350.000	1.350.000	0	0
2	Phí	91.800.000	91.800.000	0	0
	Phí cấp mới/ cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	18.400.000	18.400.000	0	0
	Phí cấp giấy phép nhập khẩu phân bón	1.000.000	1.000.000	0	0
	Phải cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	71.200.000	71.200.000	0	0
	Phí cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc BVTV	1.200.000	1.200.000	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	26.402.000	26.402.000	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	26.402.000	26.402.000	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	26.402.000	26.402.000	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	63.703.508.301	63.703.508.301	0	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	63.703.508.301	63.703.508.301	0	0
1	Chi quản lý hành chính	28.254.665.829	28.254.665.829	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.560.839.714	11.560.839.714	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	5.361.197.277	5.361.197.277	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	382.883.518	382.883.518	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	2.341.335.812	2.341.335.812	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	25.506.000	25.506.000	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	579.591.700	579.591.700	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	1.301.494.760	1.301.494.760	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	381.709.020	381.709.020	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	190.443.165	190.443.165	0	0

	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	144.878.651	144.878.651	0	0
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.872.035	57.872.035	0	0
	- Mục: 6650 Hội nghị	6.268.000	6.268.000	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	252.432.000	252.432.000	0	0
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	247.733.454	247.733.454	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	93.409.665	93.409.665	0	0
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.000.000	10.000.000	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	56.986.500	56.986.500	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	47.787.250	47.787.250	0	0
	- Mục: 7850 Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.424.000	8.424.000	0	0
	- Mục: 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	70.886.907	70.886.907	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.693.826.115	16.693.826.115	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	239.338.000	239.338.000	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	373.145.196	373.145.196	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	190.800.000	190.800.000	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	12.328.000	12.328.000	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	20.800.000	20.800.000	0	0
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	78.150.000	78.150.000	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	56.500.000	56.500.000	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	753.286.601	753.286.601	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	978.861.000	978.861.000	0	0
	- Mục: 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	13.990.617.318	13.990.617.318	0	0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	139.633.640	139.633.640	0	0
	- Mục: 6650 Hội nghị	119.137.640	119.137.640	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	20.496.000	20.496.000	0	0
3	Chi hoạt động kinh tế	35.309.208.832	35.309.208.832	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.974.972.922	13.974.972.922	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	7.708.383.460	7.708.383.460	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	25.482.600	25.482.600	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	1.358.502.599	1.358.502.599	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	485.873.580	485.873.580	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	1.832.800.212	1.832.800.212	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	508.500.000	508.500.000	0	0
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	103.509.400	103.509.400	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	179.070.180	179.070.180	0	0

	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.001.819	21.001.819	0	0
	- Mục: 6650 Hội nghị	712.003.882	712.003.882	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	281.000.000	281.000.000	0	0
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	221.898.000	221.898.000	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.970.000	52.970.000	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	323.539.340	323.539.340	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	160.437.850	160.437.850	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.334.235.910	21.334.235.910	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	41.180.982	41.180.982	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	714.918.160	714.918.160	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	286.420	286.420	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	5.364.400	5.364.400	0	0
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.000.000	10.000.000	0	0
	- Mục: 6650 Hội nghị	422.318.298	422.318.298	0	0
	- Mục: 6750 Chi phí thuê mướn	28.298.000	28.298.000	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	341.847.000	341.847.000	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.432.742.490	17.432.742.490	0	0
	- Mục: 7200 Trợ giá theo chính sách của Nhà nước	845.191.000	845.191.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	266.453.320	266.453.320	0	0
	- Mục: 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.225.635.840	1.225.635.840	0	0